

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 11-6-2025
V/v tranh chấp về cấp dưỡng
nuôi con, yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ chung về tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Nhật Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương;
Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2025/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025 về “tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: số 177/5, ấp 2, xã H, huyện Nh, Thành phố H, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn Trí - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Công ty Luật TNHH Xuân Trí số 108, đường số 1, khu trung tâm hành chính D, khu phố Nh, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Huy B, sinh năm 1991; địa chỉ thường trú: số 177/5, ấp 2, xã H, huyện Nh, Thành phố H; tạm trú: số 6/10, Ng, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản: Bà Hứa Thị Th hoặc bà Trịnh Thị Thúy Ng, cùng địa chỉ: số 14 đường E, khu phố Nh, phường D, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/10/2024), bà Ng có mặt, bà Th vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1972; thường trú: tổ 7, ấp 1, xã Ph, huyện C, tỉnh L, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 7, ấp 1, xã Ph, huyện C, tỉnh L, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Huy B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2024, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Huy B tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nh, Thành phố H và được cấp Giấy đăng ký kết hôn số: 072/2014, ngày 02/7/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mỗi khi vợ chồng cãi nhau, ông B thường đánh đập bà T. Vì vậy, tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên cãi vã, khiến cuộc sống trở nên ngột ngạt, căng thẳng, gây mệt mỏi cho nhau. Vợ chồng đã hòa giải nhiều lần nhưng ông B không thay đổi được. Cả hai đã ly thân từ tháng 8 năm 2024 cho đến nay. Bà T xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Huy B.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh Ph, sinh ngày 26/03/2015. Cháu Ph đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố chia nợ chung của bị đơn ông Nguyễn Huy B, bà T có ý kiến như sau: Tại giấy vay tiền đề ngày 25/5/2022, ông B cung cấp thể hiện “bà Nguyễn Thị B có cho anh Nguyễn Huy B vay số tiền 30.000.000 đồng”, “mục đích vay: giải quyết nhu cầu cá nhân”. Như vậy, việc ông B vay số tiền này là để giải quyết nhu cầu cá nhân của ông B, không phục vụ bất kỳ nhu cầu nào của vợ chồng. Đây là khoản nợ riêng của ông B, không phải nợ chung.

Đối với khoản nợ 180.000.000 đồng ông H và bà T1 vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Long An - Phòng giao dịch Cần Giuộc. Tại khế ước nhận nợ thể hiện mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn chăn nuôi tôm. Khoản vay này là của ông H và bà T1 không liên quan đến bà T. Quá trình chung sống,

bà T cũng không tham gia vào việc sản xuất nuôi tôm. Việc ông H, bà T1 vay số tiền này thời điểm nào, nhằm mục đích gì bà T không biết. Ông B, bà T1 và ông H không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc vợ chồng bà có vay số tiền trên của ông H và bà T1. Do đó, khoản tiền 180.000.000 đồng theo yêu cầu của ông B không phải là khoản nợ chung của vợ chồng. Ông B cho rằng, việc vay tiền bà B và ông H, bà T1 để nhằm mục đích thăm nom, chăm sóc em của bà là Võ Văn V và tiền chăm sóc mẹ vợ là bà Võ Thị L là không có thật. Bản thân bà T là người lao động, có thu nhập nên tiền thăm nuôi em của bà là từ tiền bà kiếm được. Vì vậy, đối với yêu cầu chia nợ chung của ông B thì bà T không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Huy B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, ly thân. Nay bà Võ Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông B đồng ý.

- Về con chung: Thống nhất như lời trình bày về yêu cầu nuôi con của bà T. Ông B không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung: Thời điểm cháu Nguyễn Minh Ph còn nhỏ, vợ chồng ông có nhờ mẹ vợ là bà Võ Thị L chăm sóc cháu Ph từ năm 2016 đến năm 2022. Trong khoảng thời gian bà L chăm sóc cháu Ph thì bà L bị bệnh có đi điều trị 02 lần với tổng chi phí là 50.000.000 đồng. Đến năm 2022, bà L về quê nên vợ chồng ông có đưa cho bà L số tiền 50.000.000 đồng là tiền công bà chăm sóc cháu Ph. Ngoài ra, em vợ của bị đơn là ông Võ Văn V bị Tòa án xử phạt 06 năm 06 tháng tù giam. Trong thời gian này, vợ chồng ông mỗi tháng đều chi 2.000.000 đồng (trong đó có tiền mặt và tiền thực phẩm ông B mua gửi lên trại giam cho ông V). Do vợ chồng không có tiền nên ông có vay những người ở ngoài xã hội số tiền 156.000.000 đồng. Do tiền lãi vay ngoài quá cao, nên năm 2023 vợ chồng ông B có nhờ cha mẹ chồng là ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Kim T1 vay giùm số tiền 180.000.000 đồng. Vì vợ chồng ông không có tài sản bảo đảm để trực tiếp đứng vay ngân hàng nên vợ chồng ông có nhờ cha mẹ ông B thế chấp nhà để vay số tiền trên sau đó cho ông bà vay lại. Quá trình tố tụng, ông B trình bày việc vợ chồng ông nhờ cha mẹ ông vay tiền chỉ nói bằng miệng, không lập văn bản. Khi ông H và bà T1 giao nhận số tiền 180.000.000 đồng trên giao bằng tiền mặt cho ông B, bà T trực tiếp nhận và không lập biên bản giao nhận tiền vay. Ngoài ra, ông có vay của bà Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000 đồng. Đối với những người mà ông vay ngoài xã hội thì vợ ông không biết họ tên và bản thân ông B cũng không cung cấp được họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể. Như vậy, tổng số nợ chung của vợ chồng ông B là 210.000.000 đồng. Vì vậy, ông B yêu cầu chia đôi phần nợ chung mà ông Nguyễn Huy B đã vay của bà Nguyễn Thị B, ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Kim T1 với tổng số tiền là 210.000.000 đồng. Trong đó, ông B có nghĩa vụ trả số tiền 105.000.000 đồng và bà Võ Thị T có nghĩa vụ trả số tiền 105.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 30.000.000 đồng vay của bà B. Ngoài ra, ông B

cung cấp thêm chứng cứ mới là 01 tờ giấy viết tay đề ngày 12/4/2023 có nội dung ông B có vay của ông H, bà T1 số tiền 180.000.000 đồng. Ông B trình bày tại phiên tòa, số tiền 180.000.000 đồng này là do một mình ông B nhận trực tiếp từ ông H và bà T1, sau đó mang về nhà trọ và cùng với bà T đi trả nợ cho những người mà ông B đã vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Thanh H thống nhất trình bày:

Bà T1 và ông Trần Thanh H là cha mẹ ruột của anh Nguyễn Huy B. Anh B và chị T kết hôn năm 2013, tuy nhiên mỗi năm chị T chỉ về quê thăm ông bà 01 lần vào ngày mừng 1 tết, sáng về chiều lên chưa bao giờ ở lại. Vào tết năm 2023 anh B, chị T có về quê thăm và than phiền hiện nay vợ chồng đang có khoản nợ vay ngoài xã hội với mức lãi suất cao nên nhờ ông bà sử dụng tài sản của ông bà để thế chấp vay ngân hàng sau đó lấy tiền về để cho anh B, chị T vay lại. Thấy các con vay ngoài lãi suất cao nên ông bà đã thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Phương Đông vay số tiền 180.000.000 đồng. Sau khi vay, ông bà đã đưa cho vợ chồng anh B, chị T số tiền 180.000.000 đồng. Khi đưa tiền, bà chỉ đưa tiền mặt và không lập giấy tờ vay mượn gì. Hàng tháng đóng lãi, ngân hàng báo lãi bao nhiêu thì anh B trực tiếp chuyển khoản tiền lãi trả ngân hàng, tiền gốc một năm đáo hạn 01 lần. Anh B tháng nào cũng trả tiền lãi cho ngân hàng, tiền gốc chưa trả khoản nào. Thời điểm nhờ ông bà vay tiền, anh B, chị T không nói cụ thể là hiện còn nợ bao nhiêu tiền. Anh B chỉ nói, do mẹ vợ anh B lên chăm cháu thì anh B, chị T phải có trách nhiệm thăm nuôi em vợ tên Võ Văn V hiện đang ở tù. Thời điểm đó, chị T mang thai do sức khỏe yếu nên nghỉ việc ở nhà, do túng thiếu nên phải vay mượn bên ngoài với lãi suất cao. Vì là con cái trong nhà nên khi cho anh B, chị T vay tiền thì ông bà không lập giấy tờ gì. Nay anh B, chị T ly hôn, ông bà không có yêu cầu độc lập đối với số tiền trên trong vụ án này. Ông bà chỉ nhờ Tòa án hòa giải, động viên hai con trả nợ chứ ông bà không yêu cầu vì yêu cầu Tòa án giải quyết ông bà sợ làm mất tình cảm gia đình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông B và bà T có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2024 đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn, ông B đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Về con chung: Quá trình chung sống, ông B và bà T có với nhau 01 con chung tên Nguyễn Minh Ph, hiện nay cháu đã 09 tuổi. Cháu Ph mong muốn được ở với mẹ và ông B đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được nuôi con. Về yêu cầu cấp dưỡng: Ông B có đi làm, thu nhập mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng. Nghĩa vụ nuôi con là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông B cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chung: Ông B yêu cầu chia khoản nợ chung 180.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Huy B về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Huy B (Giấy chứng nhận kết hôn số 072/2014, do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nh, Thành phố H cấp ngày 02/7/2014).

1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Huy B giao con chung là Nguyễn Minh Ph, sinh ngày 26/03/2015 cho bà Võ Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Huy B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Võ Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Huy B không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng ông Nguyễn Huy B phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Huy B đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

1.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Huy B về yêu cầu chia nợ chung đối với số tiền 180.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 01 năm 2025 bị đơn ông Nguyễn Huy B kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Huy B. Buộc bà Võ Thị T phải cùng ông B có trách nhiệm trả nợ cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Kim T1 tổng số tiền là 180.000.000 đồng (trong đó: bà T trả 90.000.000 đồng và ông B trả 90.000.000 đồng). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho việc nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Huy B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông B có thu nhập ổn định để cấp dưỡng nuôi con nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về phần cấp dưỡng nuôi con, những chứng cứ bị đơn đưa ra là không hợp lệ,

đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Bị đơn không chứng minh được việc có giao 180.000.000 đồng cho bà T, bà T cũng không biết số tiền này, cha mẹ ông B cũng không biết việc có giấy mượn tiền, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bị đơn ông B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H và bà T1 thống nhất trình bày ông B và bà T có vay tiền của ông H và bà T1 nhưng không có giấy vay mượn tiền. Khi xét xử sơ thẩm ông B lại cung cấp được giấy vay tiền, lời trình bày của ông B mâu thuẫn với nhau và mâu thuẫn với hồ sơ vụ án. Mục đích vay của ông H và bà T1 ở ngân hàng là để phục vụ việc nuôi tôm, không chứng minh được việc vay để giao tiền cho ông B, bà T. Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, nhưng sửa bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu phản tố của ông B đối với số tiền vay 30.000.000 đồng của bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Huy B làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn kháng cáo về vấn đề cấp dưỡng nuôi con và toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con và toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ của người cha, mẹ không trực tiếp nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con Bà T yêu cầu là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Nguyễn Huy B trình bày quá trình chung sống vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000 đồng; vay

của cha mẹ ông B là bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Thanh H số tiền 180.000.000 đồng.

[2.2.1] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị B, ông B không cung cấp được năm sinh, địa chỉ cụ thể của bà B nên ông B rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ 30.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu phản tố này của ông B là có thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung thêm phần này cho đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Đối với khoản nợ 180.000.000 đồng, ông B trình bày vợ chồng ông có nhờ cha mẹ ruột của ông là ông H, bà T1 vay Ngân hàng, sau đó cha mẹ ông cho vợ chồng ông vay lại số tiền này để trả các khoản nợ vay ngoài xã hội và để trả cho mẹ vợ là bà Võ Thị L. Ông B trình bày, vợ chồng ông có vay nhiều người với lãi suất cao. Tòa án đã yêu cầu ông B cung cấp giấy tờ vay tiền, họ tên, địa chỉ của những người vay nhưng ông B không cung cấp được. Bà T không thừa nhận có những khoản vay này. Quá trình tố tụng, ông B, ông H, bà T1 thống nhất trình bày việc ông H, bà T1 cho vợ chồng ông B vay số tiền 180.000.000 đồng này không lập bất kỳ giấy vay tiền nào. Thời điểm nhận tiền, ông B và bà T trực tiếp nhận tiền mặt. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông B cung cấp 01 tờ giấy viết tay thể hiện nội dung ông B có vay của ông H, bà T1 số tiền 180.000.000 đồng. Ông B là người trực tiếp nhận số tiền trên và mang về phòng trọ cùng bà T đi trả nợ. Lời khai của ông B mâu thuẫn với nhau và mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Việc ông B, ông H, bà T1 trình bày là ông H, bà T1 vay tiền cho vợ chồng ông B để trả nợ các khoản vay ngoài xã hội, tuy nhiên, ông B không chứng minh được có các khoản nợ vay này. Ông H, bà T1 có vay tiền của Ngân hàng TMCP Phương Đông nhưng mục đích vay là để bổ sung tiền vốn chăn nuôi tôm. Hơn nữa, sau khi ông H, bà T1 vay tiền có giao tiền cho vợ chồng ông B, bà T không thì ông B, ông H, bà T1 không chứng minh được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích ở mục [2], Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn. Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu phản tố của ông B, Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ là có thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm cần bổ sung vào phần quyết định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Huy B.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2025/HNGĐ-ST ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Huy B về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

2.1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Huy B (Giấy chứng nhận kết hôn số: 072/2014, do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nh, Thành phố H cấp ngày 02/7/2014).

2.1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Huy B giao con chung là Nguyễn Minh Ph, sinh ngày 26/03/2015 cho bà Võ Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Huy B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Võ Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Huy B không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng ông Nguyễn Huy B phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Huy B có quyền ngang nhau trong việc thăm nom con chung; không ai được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

2.1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Huy B về chia nợ chung đối với số tiền 30.000.000 đồng nợ của bà Nguyễn Thị B.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Huy B về yêu cầu chia nợ chung đối với số tiền 180.000.000 đồng.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

3.1. Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001566 ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Nguyễn Huy B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) án phí chia nợ chung. Tổng cộng ông Nguyễn Huy B phải nộp 9.300.000 đồng (chín triệu ba trăm nghìn đồng) án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001897 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông B còn phải nộp 4.050.000 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Trả lại ông Nguyễn Huy B số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007783 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.